

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

SIAC
CHI
CỔ
ĐỊCH NH
RNST
VIỆ
TẠI
V KII

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Trường	Thành viên
Ông Lê Trọng Bài	Thành viên
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiểu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

10
H
10
10
10

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 61060845/17685023-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty và các công ty con thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các số liệu này là không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Lã Quý Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.001.771.385.932	798.704.620.356
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.413.136.915	230.408.794.588
111	1. Tiền		19.413.136.915	24.408.794.588
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	206.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		502.579.924.686	321.487.723.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	103.605.409.713	175.041.575.880
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	345.430.457.069	120.213.145.912
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	56.531.483.818	28.045.993.443
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(4.566.887.648)	(3.392.453.367)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.579.461.734	1.579.461.734
140	III. Hàng tồn kho	7	454.557.709.883	220.710.401.914
141	1. Hàng tồn kho		454.567.201.383	222.773.548.602
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.491.500)	(2.063.146.688)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.220.614.448	26.097.700.252
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.958.296.391	25.797.782.881
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.182.381	44.781.695
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		255.135.676	255.135.676
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.444.137.768.195	1.442.691.640.242
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6	14.739.620	24.824.630
216	1. Phải thu dài hạn khác		37.239.620	47.324.630
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	II. Tài sản cố định		1.275.549.829.923	1.295.384.490.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.264.583.793.663	1.288.885.286.664
222	Nguyên giá		2.447.253.394.905	2.405.929.882.744
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.182.669.601.242)	(1.117.044.596.080)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	10.966.036.260	6.499.203.752
228	Nguyên giá		19.477.267.795	14.596.060.332
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.511.231.535)	(8.096.856.580)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		96.963.449.493	75.393.079.914
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	96.963.449.493	75.393.079.914
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	35.101.683.506	35.553.312.333
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		19.610.983.506	20.062.612.333
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.490.700.000	15.490.700.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		36.508.065.653	36.335.932.949
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	33.349.800.018	33.202.073.850
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	389.669.139	365.262.603
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.768.596.496	2.768.596.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.445.909.154.127	2.241.396.260.598

UT/C
 TÁCH
 ERN
 T
 (VN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		967.356.717.277	774.403.637.337
310	I. Nợ ngắn hạn		912.511.496.199	715.979.261.947
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	33.317.573.822	67.657.090.949
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	8.987.931.340	383.205.666
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.670.209.449	18.360.534.819
314	4. Phải trả người lao động		7.214.509.567	19.960.398.858
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	32.893.080.752	9.543.071.327
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.730.478.547	19.746.051.405
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	734.103.709.294	511.570.040.280
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	71.594.003.428	68.758.868.643
330	II. Nợ dài hạn		54.845.221.078	58.424.375.390
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	1.040.687.623
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	2.000.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	54.845.221.078	55.383.687.767
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.478.552.436.850	1.466.992.623.261
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.477.919.128.593	1.466.153.915.004
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.1	700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	180.176.411.784	180.276.411.784
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	580.895.153.393	572.654.397.494
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.1	133.182.845	133.182.845
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	16.287.017.797	12.645.845.151
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		852.220.800	(16.197.869.712)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này		15.434.796.997	28.843.714.863
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	427.362.774	444.077.730
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		633.308.257	838.708.257
431	1. Nguồn kinh phí		549.973.593	55.373.593
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		83.334.664	83.334.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.445.909.154.127	2.241.396.260.598



Người lập
Lê Đức Anh



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	736.797.762.147	1.733.109.059.477
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	1.000.008.650	81.478.771
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	735.797.753.497	1.733.027.580.706
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	648.721.656.013	1.525.946.168.520
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.076.097.484	207.081.412.186
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.094.316.990	4.006.413.193
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	18.584.570.051 18.536.663.884	65.332.834.194 60.206.836.657
24	8. Phần (lỗ)/lợi nhuận từ công ty liên kết	11.1	(451.628.827)	186.364.328
25	9. Chi phí bán hàng	26	24.854.240.988	28.665.572.738
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.488.618.005	55.171.611.138
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.791.356.603	62.104.171.637
31	12. Thu nhập khác	27	1.377.803.473	6.721.139.306
32	13. Chi phí khác	27	2.887.221.053	6.956.255.580
40	14. Lỗ khác	27	(1.509.417.580)	(235.116.274)

08
 HÀ
 G T
 M I
 & Y
 N I
 N

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.281.939.023	61.869.055.363
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	4.888.263.518	15.758.503.216
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(24.406.536)	(311.131.678)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.418.082.041	46.421.683.825
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		15.434.796.997	51.343.714.863
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	(16.714.956)	(4.922.031.038)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	220	843
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	220	843



Người lập
Lê Đức Anh



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		780.916.302.882	1.243.506.294.658
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(560.382.633.868)	(1.126.605.488.398)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(838.898.395)	(71.768.875.338)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		219.694.770.619	45.131.930.922
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm		(198.995.657.673)	207.424.318.457
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm		230.408.794.588	22.984.476.131
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	4	31.413.136.915	230.408.794.588



Người lập
Lê Đức Anh



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ




Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 804 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 720).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 86,36% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ, thu hoạch mía và sản xuất đường thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các chi phí sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

.ĐT
 C
 TÁCH
 ERN
 V
 T
 IN K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn (*)	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn (**)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (***)	95,04%	97,78%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
6	Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	90,04%	90,04%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Đào tạo cao đẳng và dạy nghề

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

(***) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Công ty và các công ty con trước đây bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kể từ năm 2015 trở đi, kỳ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc ngày 30 tháng 6 để phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty. Do đó, số liệu của kỳ hiện tại là cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các Công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

2.6 Thông tin so sánh

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các số liệu này không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty và các công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và các công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty và các công ty con cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như đã trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty và các công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty và các công ty con trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 35 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí tiền thuê đất; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 2 năm 2011. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

40
H
C
N
H
T
T
H
H
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	833.238.006	5.091.997.086
Tiền gửi ngân hàng	18.579.898.909	19.316.797.502
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>12.000.000.000</u>	<u>206.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.413.136.915</u>	<u>230.408.794.588</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% - 4,4%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	780.916.302.882	1.243.506.294.658
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(560.382.633.868)	(1.126.605.488.398)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu từ khách hàng	100.683.806.713	171.968.368.230
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	41.404.653.938	86.281.860.000
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam</i>	35.555.046.189	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ</i>		
<i>Song Phương</i>	-	16.922.000.000
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	23.620.266.586	68.764.508.230
Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	<u>2.921.603.000</u>	<u>3.073.207.650</u>
TỔNG CỘNG	<u>103.605.409.713</u>	<u>175.041.575.880</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.566.887.648)	(3.392.453.367)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước cho người bán	289.101.079.926	62.747.902.802
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp</i>		
<i>tác xã và hộ nông dân</i>	213.235.650.333	12.622.343.055
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	75.865.429.593	50.125.559.747
Trả trước cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	<u>56.329.377.143</u>	<u>57.465.243.110</u>
TỔNG CỘNG	<u>345.430.457.069</u>	<u>120.213.145.912</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.907.229.264	684.361.474
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	8.504.060.306
Tạm ứng cho công nhân viên	2.590.132.805	2.358.346.487
Tiền chuyển nhượng cổ phần	1.162.860.000	13.768.938.800
Các khoản phải thu công nhân viên	498.722.813	812.330.978
Phải thu khác	1.868.478.630	1.917.955.398
	56.531.483.818	28.045.993.443
Trong đó:		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	48.027.423.512	19.541.933.137
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	8.504.060.306	8.504.060.306
Dài hạn		
Phải thu dài hạn các đối tượng khác	37.239.620	47.324.630
	37.239.620	47.324.630
TỔNG CỘNG	56.568.723.438	28.093.318.073
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(22.500.000)	(22.500.000)

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	330.123.774.727	-	21.139.609.221	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	100.073.282.105	(9.491.500)	145.288.827.118	(2.063.146.688)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.612.552.670	-	52.613.716.197	-
Công cụ, dụng cụ	1.276.148.671	-	1.075.193.056	-
Hàng hóa	2.481.443.210	-	2.656.203.010	-
TỔNG CỘNG	454.567.201.383	(9.491.500)	222.773.548.602	(2.063.146.688)

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ	
						Tổng cộng	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	421.931.482.960	1.885.092.985.328	75.619.017.129	22.753.007.327	533.390.000	2.405.929.882.744	
- Mua trong kỳ	1.398.579.469	2.231.484.762	199.000.000	-	-	3.829.064.231	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	42.247.358.605	3.437.020.498	-	-	-	45.684.379.103	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.624.260.074)	-	-	(2.624.260.074)	
- Phân loại lại	186.952.945	(4.913.360.408)	-	-	-	(4.726.407.463)	
- Tăng/(giảm) khác	-	(839.263.637)	-	-	-	(839.263.637)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	465.764.373.979	1.885.008.866.543	73.193.757.056	22.753.007.327	533.390.000	2.447.253.394.905	
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu hao hết	118.568.527.377	537.218.325.116	37.926.838.074	17.597.749.898	-	711.311.440.465	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	205.271.200.557	832.334.840.732	58.851.229.647	20.438.112.431	149.212.713	1.117.044.596.080	
- Khấu hao trong kỳ	8.977.853.780	55.676.211.607	3.237.428.649	332.586.500	25.184.700	68.249.265.236	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.624.260.074)	-	-	(2.624.260.074)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	214.249.054.337	888.011.052.339	59.464.398.222	20.770.698.931	174.397.413	1.182.669.601.242	
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	216.660.282.403	1.052.758.144.596	16.767.787.482	2.314.894.896	384.177.287	1.288.885.286.664	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	251.515.319.642	996.997.814.204	13.729.358.834	1.982.308.396	358.992.587	1.264.583.793.663	

Công ty đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thanh Hóa như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.817.702.014	745.878.600	9.032.479.718	14.596.060.332
- Mua trong kỳ	-	-	154.800.000	154.800.000
- Phân loại lại	-	4.726.407.463	-	4.726.407.463
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	5.472.286.063	9.187.279.718	19.477.267.795
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	261.057.510	7.835.799.070	8.096.856.580
- Hao mòn trong kỳ	-	65.911.041	348.463.914	414.374.955
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	326.968.551	8.184.262.984	8.511.231.535
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.817.702.014	484.821.090	1.196.680.648	6.499.203.752
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	5.145.317.512	1.003.016.734	10.966.036.260

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dự án văn phòng làm việc, nhà ở (*)	21.733.914.349	23.526.099.894
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.161.090.391	21.563.489.457
Dự án nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn - Bá Thước	36.661.815.702	22.421.105.978
Các dự án khác	8.406.629.051	7.882.384.585
TỔNG CỘNG	96.963.449.493	75.393.079.914

(*) Dự án văn phòng làm việc, nhà ở chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án văn phòng làm việc khu Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội được Công ty đầu tư từ năm 2012. Công ty hiện đang tạm dừng việc triển khai dự án này trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Đơn vị tính: VNĐ	
	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào công ty liên kết	11.1	19.610.983.506	20.062.612.333
Đầu tư dài hạn khác	11.2	15.490.700.000	15.490.700.000
- Đầu tư cổ phiếu		13.214.200.000	13.214.200.000
- Đầu tư dài hạn khác		2.276.500.000	2.276.500.000
TỔNG CỘNG		35.101.683.506	35.553.312.333

11.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	46,31%	55.562	46,31%	55.562
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	32,00%	1.500.000	32,00%	1.500.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.496.511.164	21.500.000.000	16.000.000.000	42.996.511.164
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	5.496.511.164	21.500.000.000	16.000.000.000	42.996.511.164
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(1.297.678.336)	(21.500.000.000)	(136.220.495)	(22.933.898.831)
Phần lỗ từ công ty liên kết	(345.081.961)	-	(106.546.866)	(451.628.827)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(1.642.760.297)	(21.500.000.000)	(242.767.361)	(23.385.527.658)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.198.832.828	-	15.863.779.505	20.062.612.333
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.853.750.867	-	15.757.232.639	19.610.983.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800115518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 3 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại số 25A Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ quản lý nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và kinh doanh nhà kho, bến bãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 46,31% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 16 tháng 5 năm 2014 được ký giữa Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển, các cổ đông sáng lập của công ty này là Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và nhà đầu tư, toàn bộ số cổ phần của các cổ đông hiện hữu sẽ được chuyển nhượng cho đơn vị nhận chuyển nhượng với giá bán là 58,3 tỷ đồng, trong đó 50,5 tỷ đồng sẽ được sử dụng để thanh toán cho các khoản nợ của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển. Tuy nhiên, các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, và theo đó Công ty tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là một khoản đầu tư công ty liên kết.

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày			30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Đơn vị tính: VNĐ
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.490.700.000	-	15.490.700.000	15.490.700.000	-	-	15.490.700.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (*)	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000		
Công ty Cổ phần MB Land (*)	90.000	900.000.000	-	900.000.000	90.000	900.000.000	-	900.000.000		
TỔNG CỘNG		15.490.700.000	-	15.490.700.000		-	-	15.490.700.000		

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	9.697.414.940	21.280.269.779
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.525.258	827.868.087
Công cụ, dụng cụ	189.308.167	711.312.846
Chi phí chờ phân bổ tại Trung tâm Công nghệ cao	106.315.864	17.760.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.514.732.162	2.960.571.501
	12.958.296.391	25.797.782.881
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	24.872.022.187	25.802.320.788
Chi phí trước hoạt động của Trung tâm công nghệ cao	3.668.787.243	3.884.598.255
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	458.195.034	826.450.278
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.350.795.554	2.688.704.529
	33.349.800.018	33.202.073.850
TỔNG CỘNG	46.308.096.409	58.999.856.731

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Thanh Hóa	3.545.730.976	3.545.730.976	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông	-	-	6.072.812.550	6.072.812.550
Phải trả đối tượng khác	29.771.842.846	29.771.842.846	61.584.278.399	61.584.278.399
TỔNG CỘNG	33.317.573.822	33.317.573.822	67.657.090.949	67.657.090.949

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Người mua trả tiền trước Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toàn Lộc	6.246.540.000	4.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	1.140.490.000	-
Người mua trả tiền trước khác	1.600.901.340	379.205.666
TỔNG CỘNG	8.987.931.340	383.205.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thuế giá trị gia tăng	11.166.396.271	11.348.838.365	(19.566.923.177)	2.948.311.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29.2</i>)	7.175.696.342	4.888.263.518	(8.676.551.699)	3.387.408.161
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.538.558.983	(1.508.084.137)	30.474.846
Thuế tài nguyên	5.796.640	41.605.244	(47.401.884)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.645.566	329.167.615	(37.798.198)	304.014.983
TỔNG CỘNG	<u>18.360.534.819</u>	<u>18.146.433.725</u>	<u>(29.836.759.095)</u>	<u>6.670.209.449</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí xây dựng Trung tâm công nghệ cao	22.056.496.818	-
Chi phí giao thông vùng mía và vận chuyển mía	3.625.464.176	40.776.063
Chi phí vận chuyển	1.268.435.455	-
Chi phí lãi vay	1.203.056.258	4.554.316.131
Trích trước quỹ khuyến học	736.570.272	-
Các khoản khác	4.003.057.773	4.947.979.133
TỔNG CỘNG	<u>32.893.080.752</u>	<u>9.543.071.327</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận	7.720.591.150	8.359.944.049
Kinh phí công đoàn	1.829.917.879	1.903.036.784
Bảo hiểm xã hội	1.521.235.618	608.393.440
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	850.000.000	810.000.000
Tiền lãi trái phiếu phải trả	367.139.800	1.666.513.400
Cổ tức phải trả	60.297.868	2.136.571.913
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.381.296.232	4.261.591.819
TỔNG CỘNG	<u>17.730.478.547</u>	<u>19.746.051.405</u>

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	510.240.040.280	510.240.040.280	780.916.302.882	(560.382.633.868)	731.123.709.294	731.123.709.294
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay đối tượng khác (*)	1.330.000.000	1.330.000.000	-	(350.000.000)	980.000.000	980.000.000
	511.570.040.280	511.570.040.280	782.916.302.882	(560.732.633.868)	734.103.709.294	734.103.709.294
Vay dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-
Vay đối tượng khác (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-
	513.570.040.280	513.570.040.280	782.916.302.882	(562.732.633.868)	734.103.709.294	734.103.709.294
TỔNG CỘNG						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	470.472.369.401	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 10 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 10 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 5%	Vay tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	83.251.339.893	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 18 tháng 12 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%	Một phần dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	138.100.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 3 tháng 9 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,8%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	38.300.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 4 tháng 10 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,7%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa	1.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 8 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	731.123.709.294			

17.2 Vay từ đối tượng khác

(*) Đây là khoản vay từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014 (thay thế cho hợp đồng cũ 02/HĐ/CĐ-LASUCO ngày 1 tháng 12 năm 2011). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 và có lãi suất là 7,5%/năm, được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

(**) Vay đối tượng khác chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ Quỹ khuyến học của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn căn cứ theo hợp đồng ngày 17 tháng 10 năm 2013 và hợp đồng vay ngày 4 tháng 11 năm 2014 với số tiền tương ứng là 800 triệu đồng và 180 triệu đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất 6,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2015. Lãi vay được trả tại ngày đáo hạn của khoản vay.

SỔ ANH TY HỮU YOUNG AM HỘ T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ/năm	68.758.868.643	55.980.519.327
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh số 20.1)	5.429.600.000	3.943.881.310
Chuyển từ quỹ cán bộ công nhân viên	-	14.500.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(2.594.465.215)	(5.665.531.994)
Số cuối kỳ/năm	<u>71.594.003.428</u>	<u>68.758.868.643</u>

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ/năm	55.383.687.767	47.025.014.732
Trích lập quỹ trong kỳ/năm	-	5.500.000.000
Tặng khác	-	3.489.506.239
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(538.466.689)	(630.833.204)
Số cuối kỳ/năm	<u>54.845.221.078</u>	<u>55.383.687.767</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	11.949.411.078	48.140.464.767
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ</i>	42.895.810.000	7.243.223.000

(*) Trong năm 2014, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% trên tổng thu nhập chịu thuế ước tính. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không trích lập bổ sung nguồn quỹ này.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	500.000.000.000	180.276.411.784	491.067.590.288	62.856.684.456	133.182.845	54.192.502.260	1.288.526.371.633
- Tăng vốn	200.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	51.343.714.863	51.343.714.863
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(3.025.246.665)	(3.025.246.665)
- Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	4.201.305.174	498.483.224	-	(5.112.412.984)	(412.624.586)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(72.500.000.000)	(72.500.000.000)
- Trích lập quỹ	-	-	12.071.757.333	1.971.940.655	-	(14.043.697.988)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.363.636)	-	-	(3.943.881.310)	(3.943.881.310)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	5.734.866.975	5.721.503.339
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	700.000.000.000	180.276.411.784	507.327.289.159	65.327.108.335	133.182.845	12.645.845.151	1.465.709.837.274
Trình bày lại (Thuyết minh số 34)	-	-	65.327.108.335	(65.327.108.335)	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	572.654.397.494	-	133.182.845	12.645.845.151	1.465.709.837.274
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	572.654.397.494	-	133.182.845	12.645.845.151	1.465.709.837.273
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	15.434.796.997	15.434.796.997
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	7.601.400.000	-	-	(7.601.400.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(5.429.600.000)	(5.429.600.000)
- Hoàn nhập cổ tức (***)	-	-	-	-	-	1.237.375.649	1.237.375.649
- Tăng/(giảm) khác (****)	-	(100.000.000)	639.355.899	-	-	-	539.355.899
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	700.000.000.000	180.176.411.784	580.895.153.393	-	133.182.845	16.287.017.797	1.477.491.765.819



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị Quyết số 277NQ/2015/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- (**) Đây là giá trị cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các năm 2009 – 2011 cho các cổ đông. Tuy nhiên, do không xác định được thông tin của các cổ đông này để thực hiện việc chi trả cổ tức, Công ty đã thực hiện hoàn nhập số tiền này vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (***) Tăng/(giảm) khác bao gồm khoản giảm trừ chi phí phí tư vấn niêm yết bổ sung cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu năm trước vào thặng dư vốn cổ phần và hoàn nhập tiền thưởng vượt lợi nhuận năm trước vào quỹ đầu tư phát triển.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.276.411.784	180.276.411.784	-
TỔNG CỘNG	880.176.411.784	880.176.411.784	-	880.276.411.784	880.276.411.784	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Vốn đã góp				
Số đầu kỳ/năm		700.000.000.000		500.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ/năm		-		200.000.000.000
Số cuối kỳ/năm		700.000.000.000		700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-		72.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014: 10.000 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

20.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức tạm chia cho năm 2014: 450 VNĐ/cổ phiếu

- 22.500.000.000

Cổ tức cho năm 2013: 550 VNĐ/cổ phiếu

- 27.500.000.000

Cổ tức cho năm 2012: 450 VNĐ/cổ phiếu

- 22.500.000.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả

- -

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Số đầu kỳ/năm

444.077.730

11.509.655.834

Lỗ thuộc về cổ đông thiểu số

(16.714.956)

(4.922.031.038)

Các điều chỉnh giảm khác

-

(6.143.547.066)

Số cuối kỳ/năm

427.362.774

444.077.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ) (*)	19.459.985.000	229.150.860.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.594.806.581	1.565.227.263
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	894	2.645
- Euro (EUR)	105	-

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giá trị của các thành phẩm đường đã được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được giữ tại kho của Công ty với tổng khối lượng là 1.689.500 kg.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tổng doanh thu	736.797.762.147	1.733.109.059.477
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	721.325.110.318	1.721.487.130.750
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	15.472.651.829	11.621.928.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.000.008.650	81.478.771
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	9.300.200
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	1.000.008.650	72.178.571
Doanh thu thuần	735.797.753.497	1.733.027.580.706
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa</i>	720.325.101.669	1.721.414.952.180
<i>Doanh thu thuần dịch vụ</i>	15.472.651.828	11.612.628.526
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	735.797.753.497	1.732.677.510.706
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	350.070.000

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.929.323.152	1.353.078.969
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	113.093.838	-
Lãi bán hàng trả chậm	51.900.000	2.575.464.720
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	77.869.504
TỔNG CỘNG	3.094.316.990	4.006.413.193

100
 HỢP NHẤT
 CÔNG
 HIỆN
 T &
 T N
 H A I
 M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	638.241.553.979	1.519.696.655.373
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.480.102.034	6.249.513.147
TỔNG CỘNG	<u>648.721.656.013</u>	<u>1.525.946.168.520</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	18.536.663.884	60.206.836.657
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	47.032.949	906.909.612
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.022.139.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	873.218	196.948.425
TỔNG CỘNG	<u>18.584.570.051</u>	<u>65.332.834.194</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh		
Chi phí nhân công	4.076.450.215	8.346.196.665
Chi phí vận chuyển	14.481.492.275	6.376.101.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.936.981.621	3.932.084.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	692.734.784	1.167.424.669
Chi phí bán hàng khác	2.666.582.093	8.843.765.542
	<u>24.854.240.988</u>	<u>28.665.572.738</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân công	10.040.789.609	22.416.017.176
Trích lập quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ/năm	-	5.500.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.019.675.306	6.405.456.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.230.865.651	7.282.477.912
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.197.287.439	13.567.659.961
	<u>24.488.618.005</u>	<u>55.171.611.138</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.342.858.993</u>	<u>83.837.183.876</u>

1586
 INH
 TY
 HUU
 YOU
 M
 .01
 I.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thu nhập khác	1.377.803.473	6.721.139.306
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	1.184.711.518	-
Thu thanh lý tài sản	21.000.000	550.000.000
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản đem đầu tư	-	1.721.334.497
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	3.827.434.514
Thu nhập khác	172.091.955	622.370.295
Chi phí khác	2.887.221.053	6.956.255.580
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và vật tư tiêu hủy	-	1.331.937.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm dừng sản xuất	2.581.465.869	4.770.188.517
Chi phí tư vấn dự án cơ chế phát triển sạch CDM	-	394.807.899
Chi phí khác	305.755.184	459.321.903
LỖ THUẬN KHÁC	(1.509.417.580)	(235.116.274)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	789.521.610.046	1.263.201.578.018
Chi phí nhân công	33.553.296.175	76.890.257.395
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	64.889.756.480	139.235.450.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.527.172.822	124.988.696.565
Chi phí khác	18.555.681.462	17.273.367.222
TỔNG CỘNG	975.047.516.985	1.621.589.349.700



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế. Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn, thu nhập từ hoạt động này được miễn thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.888.263.518	15.758.503.216
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(24.406.536)</u>	<u>(311.131.678)</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.863.856.982</u>	<u>15.447.371.538</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lợi nhuận thuần trước thuế	20.281.939.023	61.869.055.363
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	16.000.000	212.395.564
Khấu hao vượt mức quy định	206.961.256	334.922.511
Chi phí khấu hao nhà máy còn dừng sản xuất	2.581.465.869	4.770.188.517
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	243.000.000	364.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	182.081.212
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, ghi nhận phần lỗ trong công ty liên kết và phân bổ lợi thế thương mại	2.222.852.184	2.671.848.683
Các khoản tăng khác	104.268.422	81.107.914
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện năm trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(1.724.651.305)	(1.930.459.106)
Thay đổi trong dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	(223.399.613)	(8.124.653.340)
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	(3.432.626.615)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	23.708.435.836	56.997.860.703
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.724.988.657)	(585.855.909)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ/năm hiện hành	21.983.447.179	56.412.004.794
Thu nhập chịu thuế	22.219.379.629	72.766.082.794
Lỗ của các công ty con (*)	(235.932.450)	(16.354.078.000)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ/năm hiện hành	4.888.263.518	16.008.538.216
Điều chỉnh giảm thuế TNDN kỳ/năm	-	(250.035.000)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ/năm	7.175.696.342	4.036.842.205
Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước	-	4.221.144.839
Thuế TNDN đã trả trong kỳ/năm	(8.676.551.699)	(16.840.793.918)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ/năm	3.387.408.161	7.175.696.342

(*) Đây là khoản lỗ trong năm của các công ty con. Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	389.669.139	365.262.603	24.406.536	310.736.130
	389.669.139	365.262.603		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các khoản chênh lệch phát sinh	-	-	-	395.548
	-	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			24.406.536	311.131.678

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Cung cấp hàng hóa	79.757.493.357 -	101.715.522.850 350.070.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	Điều chỉnh giảm lãi vay Cho vay trong năm Phân loại lại phần gốc vay không chịu lãi	- - -	4.022.139.500 472.444.970 8.031.615.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty và các bên liên quan chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	-	151.604.650
			2.921.603.000	3.073.207.650

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mía	40.475.971.703	56.583.243.110
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Tạm ứng tiền sản xuất	14.971.405.440	-
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
			56.329.377.143	57.465.243.110

Phải thu khác (Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
			8.504.060.306	8.504.060.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lương và thưởng	1.244.134.674	3.267.983.032
TỔNG CỘNG	1.244.134.674	3.267.983.032

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.434.796.997	51.343.714.863
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(5.429.600.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.434.796.997	45.914.114.863
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.000.000	54.493.151
<i>Ảnh hưởng của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>		
Số lượng trái phiếu chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	70.000.000	54.493.151
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	220	843
- Lãi suy giảm	220	843

(*) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 86,36% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty và các công ty con có cam kết khoảng 19,3 tỷ đồng Việt Nam từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và các công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty và các công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	-	734.103.709.294	-	734.103.709.294
Phải trả người bán	33.317.573.822	-	-	33.317.573.822
Chi phí phải trả	31.690.024.494	1.203.056.258	-	32.893.080.752
Các khoản phải trả khác	14.319.027.182	-	-	14.319.027.182
	79.326.625.498	735.306.765.552	-	814.633.391.050
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	511.570.040.280	2.000.000.000	513.570.040.280
Phải trả người bán	67.657.090.949	-	-	67.657.090.949
Chi phí phải trả	4.988.755.196	4.554.316.131	-	9.543.071.327
Các khoản phải trả khác	15.098.049.268	-	-	15.098.049.268
	87.743.895.413	516.124.356.411	2.000.000.000	605.868.251.824

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000	15.490.700.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000	15.490.700.000
Phải thu khách hàng	103.605.409.713	(4.566.887.648)	175.041.575.880	(3.392.453.367)	99.038.522.065	171.649.122.513
Phải thu khác	53.978.590.633	(22.500.000)	26.630.071.846	(22.500.000)	53.956.090.633	26.607.571.846
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.413.136.915	-	230.408.794.588	-	31.413.136.915	230.408.794.588
	204.487.837.261	(4.589.387.648)	447.571.142.314	(3.414.953.367)	199.898.449.613	444.156.188.947

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	734.103.709.294	-	513.570.040.280	-	734.103.709.294	513.570.040.280
Phải trả người bán	33.317.573.822	-	67.657.090.949	-	33.317.573.822	67.657.090.949
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	47.212.107.934	-	24.641.120.595	-	47.212.107.934	24.641.120.595
	814.633.391.050	-	605.868.251.824	-	814.633.391.050	605.868.251.824

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay ngắn hạn, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

36. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với các trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải thu khác	26.582.747.216	1.463.246.227	28.045.993.443
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	1.579.461.734	1.579.461.734
Hàng tồn kho	225.542.145.098	(2.768.596.496)	222.773.548.602
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	2.768.596.496	2.768.596.496
Tài sản ngắn hạn khác	3.042.707.961	(3.042.707.961)	-
Quỹ đầu tư phát triển	507.327.289.159	65.327.108.335	572.654.397.494
Quỹ dự phòng tài chính	65.327.108.335	(65.327.108.335)	-

Ngoài ra, chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.






Người lập: Lê Đức Anh Kế toán trưởng: Lê Thị Huệ Tổng Giám đốc: Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015